

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2017/ HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2017
“V/v: *Tranh chấp về nghĩa vụ trả
nợ chung sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH QUẢNG NGÃI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Điều

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Trần Văn Hường
+ Bà Kiều Việt Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2015/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2015 về “V/v: *Tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2017/QĐXX-ST ngày 07/6/2017; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 20 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Tường V; sinh năm: 1979. Có mặt.

Địa chỉ: Đội 4, thôn K, xã Q, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Anh Nguyễn Anh T, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Đội 2, thôn S, xã D, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh: Nguyễn Tấn B, sinh năm: 1965

- Bà Đào Thị L, sinh năm 1933

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị: Lê Thị Hồng H, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Xóm 4, thôn F, xã J, huyện X, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị: Bùi Thị Ngọc L1, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn M, xã J, huyện X, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Nguyễn S1, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Thôn U, xã R, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi

Tạm trú: Tổ dân phố A1, thị trấn A2, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.

-Vợ chồng ông Lâm Văn T1, sinh năm 1970, bà Nguyễn Thị KH, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: TDP H1, thị trấn Đ, huyện L2, tỉnh Lâm Đồng.

Ông B, bà L, bà H, bà L1: vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông T, ông S1, vợ chồng ông T1, bà KH: vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2010, các bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị Tường V trình bày:* Chị và anh Nguyễn Anh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã D. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã có hai con chung, cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị làm đơn xin ly hôn anh T.

Ngày 31/8/2010 Tòa án nhân dân huyện A đã xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị V, giải quyết về vấn đề nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung.

Không đồng ý với việc trả nợ tiền thuê nhà cho ông Lâm Văn T1 theo bản án sơ thẩm nên chị V kháng cáo. Không đồng ý với việc trả nợ chung cho ông Nguyễn S1 theo bản án sơ thẩm nên anh T kháng cáo.

Ngày 25/3/2011 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm. Tuyên sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chung đối với anh Nguyễn S1. Theo đó chị V phải có trách nhiệm trả nợ cho anh Nguyễn S1 98.500.000 đồng, anh T có trách nhiệm trả nợ chung cho anh Nguyễn S1 với số tiền là 98.500.000 đồng. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực.

Không đồng ý với Quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc buộc trả nợ cho anh Nguyễn S1 số tiền 98.500.000 đồng chị V đã làm đơn gửi Viện trưởng VKSND tối cao. Viện trưởng VKSNDTC kháng nghị bản án phúc thẩm.

Quyết định Giám đốc thẩm số 356/2014/DS- GĐT ngày 15/9/2014 Quyết định hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm lại về phần tài sản trong vụ án.

Ngày 06/01/2015 chị Lê Thị Tường V có đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án với yêu cầu cụ thể như sau: Hợp đồng thuê nhà giữa ông T với ông T1 là không có thực nên chị không đồng ý trả cho ông T1 24.000.000đồng; Nợ của ông Nguyễn S1 chỉ có 50.000.000 đồng chứ không phải 267.000.000đồng. Vì tại giấy bỏ nhà ra đi chị viết ngày 04/01/2010(âm lịch) có sự chứng kiến của anh T, cha mẹ anh T và cha mẹ ruột của chị. Trong giấy này đã thể hiện rõ ràng về tài chung, nợ chung của hai vợ chồng thì nợ anh Nguyễn S1 chỉ có 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Còn những vấn đề khác về chia tài sản chung, trả nợ cho những người khác thì Chị đồng ý và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 02/3/2017 chị V có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn S1 phải trả lại cho chị 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu) là số tiền mà chị V đã thi hành cho ông Nguyễn S1 theo bản án phúc thẩm.

Ngày 16/3/2017 chị V có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền thuê nhà của ông Lâm Văn T1, bà Nguyễn Thị KH. Số tiền này chị V đã thi hành xong. Nay chị rút đơn khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tiền thuê nhà.

Tại phiên tòa chị V vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn S1 phải trả lại cho chị V 80.000.000 đồng là tiền mà chị đã thi hành cho ông Nguyễn S1 theo bản án phúc thẩm buộc chị phải trả cho Nguyễn S1 98.500.000 đồng. Ngoài ra chị V không có yêu cầu gì khác.

**Các bản tự khai bị đơn anh Nguyễn Anh T trình bày:* Về hôn nhân anh đồng ý như lời trình bày của chị V. Năm 2010 Tòa án nhân dân huyện A đã giải quyết công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con và có giải quyết về chia tài sản chung và trả nợ chung.

Anh thông nhất về vấn đề chia tài sản chung và trả nợ chung đối với ông B, bà L, bà L1, bà H, ông V1, bà V2, Ngân hàng C1 và không yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề này.

Riêng phần nợ đối với ông Nguyễn S1 là 317.000.000 đ (Ba trăm mười bảy triệu đồng) chứ không phải 50.000.000 đ như chị V trình bày. Và số nợ anh T có nghĩa vụ trả cho Nguyễn S1 theo hai bản án thì anh T đã thi hành xong. Đối với hai yêu cầu của chị V anh không đồng ý vì tiền thuê nhà là có thực và tiền nợ anh S1 là tiền anh mượn về để chị V mua đất nên chị V phải có trách nhiệm trả nợ chung. Việc mượn tiền giữa anh T với anh S1 không có viết giấy tờ gì vì lúc đó anh S1 ở A, Quảng Ngãi còn anh T thì đi làm ăn ở các tỉnh phía Bắc. Chính vì vậy mà khi anh T gửi tiền về cho chị V thì gửi ở nhiều tỉnh, nhiều nơi khác nhau.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt không có lý do.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Tấn B trình bày: do chỗ quen biết nên năm 2009 vợ chồng V, T có mượn của Ông 5.000.000 đồng. Nhưng từ đó đến nay V, T chưa trả, nay ông yêu cầu chị V, anh T phải trả cho Ông 5.000.000 đồng tiền gốc và 3.150.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 8.150.000 đồng. Ngày 13/2/2017 Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ngày 16/3/2017 ông B có đơn xin rút đơn khởi kiện.

- Bà Đào Thị L trình bày: Vào năm 2005 là chỗ bà con nên chị V có mượn của bà với số tiền là 4.000.000 đồng. Khi Tòa án A giải quyết buộc chị V phải trả cho bà 4.000.000 đồng nhưng từ đó đến nay chị V chưa trả. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị V phải trả cho bà 4.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu trả lãi. Ngày 16/3/2017 bà L rút đơn khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 13/4/2015, ngày 13/2/2017 bà Lê Thị Hồng H trình bày: Do chỗ quen biết nên chị V, anh T có mượn của Bà 4.000.000 đồng. Theo bản án sơ thẩm thì chị V, anh T phải có trách nhiệm trả cho bà 4.000.000 đồng nhưng từ đó đến nay V, T chưa trả cho Bà số nợ trên. Nay Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị Tường V, anh Nguyễn Anh T phải trả cho bà số tiền là 6.800.000 đồng, trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng, tiền lãi là 2.800.000 đồng.

- *Tại các bản tự khai chị Bùi Thị Ngọc L1 trình bày:* trước đây chị V có mượn nợ chị 5.000.000 đồng. Chị V đã trả được 3.500.000 đồng. Nay chị yêu cầu chị V trả 1.500.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- *Tại bản tự khai ngày 22/3/2010 anh Nguyễn S1 khai* trong quá trình làm ăn buôn bán vợ chồng chị V, anh T có nợ anh S1 với số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời anh S1 làm ăn với anh T thấy anh T làm ăn rất tốt nên anh T có ý định mượn số tiền để mua đất số tiền đó là 267.000.000 đồng. Số nợ 267.000.000 đồng chị V không biết. Chỉ một mình anh T nhận số tiền đó. Việc mượn tiền giữa anh với anh T không có viết giấy tờ gì. Ngày 04/3/2015 anh Nguyễn S1 khai: Vào năm 2009 Ông có cho ông Nguyễn Anh T mượn nhiều lần tiền với tổng số tiền là 317.000.000 đồng, việc mượn tiền có viết giấy mượn nợ giữa Ông với ông T. Ông và ông T cùng đi làm nghề buôn bán bếp gas ở các tỉnh phía Bắc. Khi mượn tiền ông T có nói với ông là mượn gọi về đề chị V mua đất. Sau khi Tòa án giải quyết thì năm 2012 chị V, anh T đã thi hành xong cho Ông. Nay ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết về nội dung gì.

Tại phiên tòa anh S1 vắng mặt không có lý do.

- *Vợ chồng ông Lâm Văn T1, bà Nguyễn Thị KH khai:* Hợp đồng thuê nhà giữa vợ chồng ông bà với vợ chồng V, T là có thực và đã kết thúc. Vợ chồng ông T1 đã nhận đủ tiền. Do vậy nay bà V khởi kiện yêu cầu không công nhận hợp đồng thuê nhà và không đồng ý với số tiền thuê nhà là 48.000.000 đồng thì vợ chồng ông bà không có bất kỳ ý kiến gì khác và vợ chồng ông bà không còn liên quan gì đến vụ án.

Ngày 23/01/2015 Tòa án đã có Thông báo số 01/2015/TB-TA về việc bổ sung người tham gia tố tụng. Trong quá trình Tòa án tiến hành làm việc với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh V2, anh Nguyễn Anh V1, bà Bùi Thị Kim T2, Ngân hàng C1 huyện A... những người này có văn bản trả lời trước đây chị V, anh T có nợ nhưng hiện nay chị V, anh T đã trả nợ xong nên không còn liên quan gì đến vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề gì nữa và đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Chị V và anh T đều thừa nhận nợ đối với những người này và đã trả xong nợ. Đồng thời cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến những người này. Tòa án đã ra Thông báo về việc không đưa những người này vào tham gia tố tụng vì không còn liên quan gì đến việc giải quyết vụ án.

Đối với Công ty E, trong quá trình Tòa án làm việc Tòa án tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân quận E1 – Thành Phố Hồ Chí Minh nhưng không tổng đạt được vì hiện nay tại địa chỉ trên Công ty E không có trụ sở. Tòa án yêu cầu chị V cung cấp địa chỉ mới của Công ty nhưng chị V không cung cấp được địa chỉ mới của Công ty do vậy Tòa án không làm việc được với Công ty E. Chị V, anh T thống nhất có nợ Công ty 10.000.000 đồng. Do đó khi nào Công ty có yêu cầu khởi kiện thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tuân thủ quy định của pháp luật. Riêng anh T và ông S1 không tuân thủ quy định của pháp luật. Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V về việc yêu cầu ông Nguyễn S1 phải trả lại cho chị V 80.000.000 đồng mà chị V đã thi hành án cho ông Nguyễn S1; đối với yêu cầu không công nhận hợp đồng thuê nhà chị V đã rút yêu cầu nên đề nghị

Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này; Về yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông B, bà L đã rút yêu cầu đề nghị HĐXX đình chỉ đối với những yêu cầu này; Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Hồng H buộc chị V, anh T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa, cụ thể anh T trả 3.400.000đồng, chị V trả 3.400.000 đồng; Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc L1: ngày 01/8/2012 chị V đã tự nguyện thi hành án cho chị L1 với số tiền 4.300.000 đồng. Số tiền còn lại 700.000 đồng chị L1 đã tự nguyện rút đơn Thi hành án. Chi cục THADS huyện X đã ra quyết định đình chỉ việc Thi hành án nên xem như chị V đã thanh toán xong khoản nợ này. Vì vậy yêu cầu của chị L1 là không có cơ sở đề nghị HĐXX không chấp nhận. Chị V, anh T, chị L1, anh S1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/01/2015 chị Lê Thị Tường V có đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án với yêu cầu: Hợp đồng thuê nhà giữa ông T và ông T1 là không có thực. Chị không đồng ý trả tiền thuê nhà cho ông T1; Nợ chung của hai vợ chồng đối với ông Nguyễn S1 chỉ 50.000.000 đồng chứ không phải 276.000.000 đồng. Ngày 02/3/2017 chị V có yêu cầu bổ sung là buộc ông S1 phải trả lại cho chị V 80.000.000 đồng là tiền mà chị V đã thi hành án cho ông Nguyễn S1. (Theo bản án phúc thẩm chị V phải trả nợ cho ông Nguyễn S1 98.500.000 đồng)

Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ giải quyết “Tranh chấp về chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn” là phù hợp với nội dung đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập bị đơn Nguyễn Anh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn S1 nhiều lần nhưng anh T, anh S1 không đến Tòa để làm việc.

- Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng anh T, anh S1, ông T1, bà H vắng mặt không có lý do. Do đó HĐXX căn cứ vào các điểm b,c,d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật TTDS 2015 tiến hành xét xử vắng mặt.

- Bà L, bà H, ông B và chị L1: vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Của Bộ luật TTDS 2015 tiến hành xét xử vắng mặt.

- Ngày 23/01/2015 Tòa án đã thông báo bổ sung người tham gia tố tụng đối với Bà Nguyễn Thị Thanh V2, anh Nguyễn Anh V1, bà Bùi Thị Kim T2, Ngân hàng C1 huyện A. Trong quá trình làm việc xét thấy những người trên không con liên quan đến vụ án. Tòa án đã ra thông báo không đưa bà V2, anh V1, chị T2, Ngân hàng C1 huyện A vào tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu của chị V: buộc ông Nguyễn S1 phải trả lại cho chị V 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu) thì thấy:

Tại lời khai ngày 22/3/2010 ông S1 cho rằng trong quá trình buôn bán vợ chồng anh T nợ của Ông 50 triệu đồng, chị V có biết khoản nợ này, quá trình anh T làm ăn với ông S1, anh T có mượn của ông S1 267 triệu đồng, số tiền này chỉ có mình anh T nhận, chị V không biết.

Tại “Giấy tự ý bỏ nhà ra đi” chị V viết ngày 04/01/2010 (AL) nhằm ngày 17/02/2010 (DL) có xác nhận của ông T, cha mẹ anh T là ông Phát và bà V2. Xác định rất rõ về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng với nhiều người. Trong đó có nợ ông Nguyễn S1 là 50.000.000 triệu đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất và giữ nguyên lời khai về số nợ 50.000.000 đồng. Do đó có căn cứ xác định bà V, ông T có nợ ông Nguyễn S1 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Về số tiền nợ ông Nguyễn S1 267.000.000 đồng theo như lời trình bày của anh Nguyễn Anh T thì thấy: Đối với việc bị đơn ông T cho rằng Anh đã vay nợ ông Nguyễn S1 tổng số tiền là 267 triệu đồng, nhận nợ nhiều đợt để gửi tiền về cho chị V. Ông có xuất trình các giấy nộp tiền vào tài khoản để gửi tiền cho chị V ngày 26/11/2009 tại Z là 48 triệu đồng; ngày 14/12/2009 tại C là 44 triệu đồng; ngày 28/12/2009 tại G là 65 triệu đồng; ngày 11/01/2010 tại N là 40 triệu đồng, tổng cộng là 197 triệu đồng. Nguyên đơn chị V thừa nhận có nhận các khoản tiền trên, sử dụng số tiền vào việc mua 100m² đất ở xã J, X. Tuy nhiên Chị cho rằng đây là khoản tiền anh T làm ăn gửi về chứ không phải vay mượn.

Mặt khác, anh T cho rằng mượn tiền của ông Nguyễn S1 khi Anh đang làm ăn ở các tỉnh phía Bắc, còn ông S1 đang ở A nhưng Anh không cung cấp được căn cứ chứng minh việc vay mượn như giấy vay tiền, giấy chuyển tiền của ông S1 cho Anh trong thời gian hai người đang ở khác nhau về vị trí địa lý này mà Anh chỉ cung cấp được hai giấy thế chấp nợ ghi ngày 10/02/2010 và 28/02/2010 nhưng không có chữ ký xác nhận của chị V. Trong tổng số tiền 197 triệu gửi về cho chị V thì anh T chưa chứng minh được tiền nào là tiền vay, tiền nào là tiền Anh làm ăn có được. Lời khai của anh T lại mâu thuẫn với lời khai của ông Nguyễn S1 vì ông S1 cho rằng ông cho ông T vay nợ trực tiếp khi hai người cùng làm chung việc buôn bán bếp gas tại các tỉnh phía Bắc với mục đích để ông T gửi về cho bà V mua đất; việc vay nợ này bà V biết hay không thì ông cũng không rõ. Xét thấy lời khai của anh T và ông S1 có mâu thuẫn. Hơn nữa hai giấy hẹn nợ giữa anh T và ông S1 mâu thuẫn với “Giấy tự ý bỏ nhà ra đi” ngày 17/02/2010 do chị V viết. Giấy hẹn nợ viết ngày 10/02/2010 trước ngày chị V viết “Giấy tự ý bỏ nhà ra đi” thì không có lý do gì trong Giấy tự ý bỏ nhà ra đi lại không nhớ số nợ 267.000.000đ đối với ông Nguyễn S1 được. Điều này là vô lý không có cơ sở để chấp nhận số nợ 267.000.000 triệu đồng đối với ông Nguyễn S1. Số tiền 267.000.000 đồng nếu anh T thừa nhận có mượn của ông S1 thì đó là nợ riêng của anh T với ông Nguyễn S1. Chị V không phải có trách nhiệm trả số nợ này. Nếu ông S1 có yêu cầu anh T trả nợ thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Vì vậy lời khai nại của anh T về việc vợ chồng V T có nợ chung với ông Nguyễn S1 số tiền 267 triệu đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Chỉ có căn cứ chấp nhận nợ chung của anh T, chị V với ông Nguyễn S1 là 50.000.000 đồng.

Theo Quyết định thi hành án số 210/QĐ-CCTHA ngày 16/5/2012 của Chi cục THADS huyện X, Quảng Ngãi: Bà Lê Thị Tường V phải trả nợ cho ông Nguyễn S1 số

tiền 148.500.000 đồng. Bà V đã tự nguyện thi hành được 132.496.000 đồng. Số tiền 16.004.000 đ còn lại ngày 14/8/2012 Chi cục THADS huyện X đã trả lại đơn yêu cầu thi hành án cho ông Nguyễn S1 vì bà V không còn tài sản nào để đảm bảo thi hành án.

Bởi vì chị V đã thi hành xong phần trả nợ cho ông Nguyễn S1 với số tiền 132.496.000 đồng (Trong đó có 50.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm và 82.496.000 đồng theo bản án phúc thẩm. Xác định nợ chung giữa chị V, anh T với ông S1 chỉ có 50.000.000 đồng. Chị V đồng ý có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn S1 50.000.000đồng. Do đó ông S1 phải có trách nhiệm trả lại cho chị V số tiền chênh lệch: 132.496.000 -50.000.000đồng = 82.496.000đồng.

Do chị V yêu cầu ông S1 trả lại 80.000.000 đồng nên HĐXX chấp nhận.

Trong đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết chị V có yêu cầu Tòa án không chấp nhận hợp đồng thuê nhà giữa anh T với vợ chồng ông Lâm Văn T1, bà Nguyễn Thị KH. Trong quá trình Tòa án giải quyết ngày 16/3/2017 chị V đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Về tiền thuê nhà 24.000.000 đồng chị đã trả xong cho vợ chồng ông T1. Nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề này. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên của chị V là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 BLTTDS 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị V về việc không chấp nhận hợp đồng thuê nhà.

Về những vấn đề khác các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.2] Đối với yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn B, của bà Đào Thị L. Ngày 16/3/2017 ông B, bà L có đơn xin rút đơn khởi kiện. Xét thấy việc rút yêu cầu của ông B, bà L là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 BLTTDS 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông B, bà L.

- Đối với yêu cầu của bà Lê Thị Hồng H về yêu cầu vợ chồng chị V, anh T phải trả nợ cho bà số tiền 6.800.000 đồng, trong đó 4.000.000 đồng gốc và 2.800.000 đồng tiền lãi thấy rằng: Cả chị V và anh T đều xác nhận là có nợ bà H số tiền này nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc chị V, anh T đều phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ số nợ. Chị V phải trả 3.400.000 đồng, anh T phải trả 3.400.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của bà Bùi Thị Ngọc L1: yêu cầu chị V trả nợ cho bà số tiền 1.500.000 đồng. Chị V xác nhận đây là khoản nợ riêng của chị và bà L1 nên chị phải chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ này, tuy nhiên theo Quyết định Thi hành án số 40/QĐ-CCTHA ngày 01/11/2011 của Chi cục THADS huyện X thì ngày 01/8/2012 chị V đã trả cho bà Bùi Thị Ngọc L1 số tiền 4.300.000 đồng và bà L1 đã tự nguyện rút đơn yêu cầu thi hành khoản nợ còn lại nên xem như bà V đã thanh toán xong khoản nợ cho bà L1 vì vậy yêu cầu của bà L1 là không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận.

[2.3] Từ những nhận định, phân tích, đánh giá nêu trên. Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 50,136 Luật Thi hành án dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tường V.

Buộc ông Nguyễn S1 phải trả lại cho chị V 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc L1.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị Tường V về việc yêu cầu không công nhận hợp đồng thuê nhà giữa anh Nguyễn Anh T với vợ chồng ông Lâm Văn T1, bà Nguyễn Thị KH.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn B, bà Đào Thị L.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng H. Buộc anh Nguyễn Anh T phải trả cho chị Lê Thị Hồng H số tiền 3.400.000đồng; Buộc chị Lê Thị Tường V phải trả cho chị Lê Thị Hồng H số tiền 3.400.000 đồng.

7. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Tường V phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 170.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000 đồng theo biên lai số 011676 ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.830.000đ (Một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Anh T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 170.000đ (Một trăm bảy mươi ngàn đồng)

- Chị Bùi Thị Ngọc L1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm 75.000đ (Bảy mươi lăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 011670 ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị L1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Anh Nguyễn S1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, trường hợp vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Diệu